

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
THỊ XÃ PHƯỚC LONG
TỈNH BÌNH PHƯỚC**

Bản án số: 01/2018/HNGĐ-ST

Ngày 05-02-2018

*“V/v Ly hôn, tranh chấp về nuôi
con” giữa bà Đỗ Thị Thu T và ông
Trần Văn D*

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ PHƯỚC LONG, TỈNH BÌNH PHƯỚC

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Trần Ánh Nguyệt

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Khắc Thề
2. Bà Phạm Thị Hà

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Bích Vân – Thư ký Tòa án nhân dân thị xã Phước Long, tỉnh Bình Phước.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã Phước Long tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thu Thảo – Kiểm sát viên.

Ngày 05 tháng 02 năm 2018 tại trụ sở Tòa án nhân dân thị xã Phước Long, tỉnh Bình Phước xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 46/2017/TLST- HNGĐ ngày 07 tháng 12 năm 2017 về việc “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 02/2018/QĐXXST-HNGĐ ngày 17 tháng 01 năm 2018, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Đỗ Thị Thu T, sinh năm 1969 (có mặt)
Địa chỉ: Khu phố V, phường B, thị xã Phước Long, tỉnh Bình Phước.
2. *Bị đơn:* Trần Văn D, sinh năm 1969 (có mặt)
Địa chỉ: Khu phố V, phường B, thị xã Phước Long, tỉnh Bình Phước.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 30/11/2017 và trong quá trình giải quyết, nguyên đơn Đỗ Thị Thu T trình bày:

Bà T và ông D đã tự nguyện về chung sống với nhau như vợ chồng vào năm 1989 nhưng không tiến hành đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Trong quá trình chung sống, giữa bà T và ông D thường xuyên xảy ra mâu thuẫn dẫn đến cãi vã, xô xát, đời sống chung không có hạnh phúc, nguyên nhân là do tính tình ông D quá gia trưởng, không chăm lo cho gia đình mà thường xuyên chơi bời bãi bạc, đá gà. Mâu thuẫn xảy ra trong thời gian dài, bà T đã nhiều lần cho ông D cơ hội để sửa chữa, trong đó có lần vào năm 2000 bà T đã nộp đơn khởi kiện xin ly hôn và đã rút đơn vì ông D có hứa sẽ thay đổi nhưng cho đến nay ông D vẫn chứng

nào tạt nấy. Do đó bà T làm đơn yêu cầu Tòa án giải quyết cho bà được ly hôn với ông D.

Về con chung: Bà T và ông D có ba con chung là Trần Văn V - sinh năm 1992, Trần Văn V1 – sinh năm 1993 và Đỗ Thị Mỹ C – sinh ngày 11/8/2004. Do bà T, ông D không đăng ký kết hôn nên khi làm khai sinh cho cháu C, ông D bà T thống nhất để cháu C theo họ bà T. Khi ly hôn, bà T có nguyện vọng được trực tiếp nuôi dưỡng cháu C cho đến khi cháu đủ 18 tuổi, không yêu cầu ông D cấp dưỡng nuôi cháu C. Đối với cháu V và V1 thì không yêu cầu Tòa án giải quyết vì các cháu đã đủ 18 tuổi và có khả năng lao động.

Về tài sản chung: Vợ chồng đã tự thỏa thuận chia nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Không có.

Tại biên bản lấy lời khai ngày 12/12/2017 và trong quá trình giải quyết, bị đơn Trần Văn D trình bày:

Ông D thống nhất với ý kiến trình bày của bà T về việc ông bà tự nguyện về chung sống với nhau vào năm 1989 nhưng không tiến hành đăng ký kết hôn, và trong quá trình chung sống giữa ông D và bà T có xảy ra mâu thuẫn dẫn đến cãi vã và xô xát. Nhưng nguyên nhân mâu thuẫn không phải do ông mà do bà T từ ngày mở tiệm buôn bán thì thay đổi tính tình, theo bạn bè đi chơi rồi về đòi ly hôn.

Nay ông D cũng nhận thấy mâu thuẫn giữa ông và bà T là trầm trọng, không thể tiếp tục chung sống và tài sản chung đã chia cho hai bên nên ông đồng ý ly hôn với bà T.

Về con chung, tài sản chung và nợ chung: Ông D thống nhất với ý kiến trình bày và yêu cầu của bà T.

Tại phiên tòa, nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện. Bị đơn không đồng ý ly hôn vì hiện nay thủ tục chia tài sản chung vợ chồng theo thỏa thuận chưa hoàn tất.

Ý kiến của Viện kiểm sát:

- Về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án: Tuân thủ và chấp hành đúng theo quy định của pháp luật.

- Về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử xem xét chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

Về tố tụng:

[1] Đây là vụ án Ly hôn, tranh chấp về nuôi con có bị đơn trú tại địa phận thị xã Phước Long, tỉnh Bình Phước nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thị xã Phước Long quy định khoản 1 Điều 28 và điểm a khoản 1 Điều 35, Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung:

[2] Bà T và ông D đã tự nguyện về chung sống với nhau như vợ chồng vào năm 1989 nhưng không tiến hành đăng ký kết hôn theo quy định pháp luật. Trong

quá trình chung sống, giữa bà T và ông D thường xuyên xảy ra mâu thuẫn dẫn đến cãi vã, xô xát, đời sống chung không có hạnh phúc và hiện nay cả hai đều nhận thấy tình cảm không còn, không thể tiếp tục chung sống với nhau nhưng do chưa hoàn tất thủ tục chia tài sản chung nên ông D không đồng ý ly hôn theo yêu cầu của bà T. Xét thấy, ông D và bà T đã tự sống ly thân nhau từ tháng 02 năm 2017 đến nay, không ai quan tâm đến ai và cũng không có ý định hàn gắn tình cảm vợ chồng. Do đó, cần chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của bà T nhưng xét tại thời điểm xin ly hôn và cho tới thời điểm xét xử (05/02/2018) bà T và ông D vẫn không tiến hành đăng ký kết hôn theo quy định pháp luật. Vì vậy, áp dụng khoản 2 Điều 53 Luật hôn nhân gia đình, tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng giữa bà Đỗ Thị Thu T và ông Trần Văn D.

[3] Về con chung: Ghi nhận sự thống nhất thỏa thuận giữa bà T và ông D về việc giao cháu Đỗ Thị Mỹ C – sinh ngày 11/8/2004 cho bà T trực tiếp nuôi dưỡng cho đến khi cháu C đủ 18 tuổi. Ông D có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung mà không ai được cản trở.

Về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung: Bà T không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét.

Đối với con chung Trần Văn V - sinh năm 1992 và Trần Văn V1 – sinh năm 1993: Bà T và ông D thống nhất không yêu cầu Tòa án giải quyết do các cháu đã đủ 18 tuổi và có khả năng lao động, vì vậy Hội đồng xét xử không xem xét.

[4] Về tài sản chung: Bà T và ông D thống nhất không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[5] Về nợ chung: Bà T và ông D thống nhất không có nên Hội đồng xét xử không xét.

[6] Về quan điểm của kiểm sát viên là có căn cứ, phù hợp với qui định pháp luật, phù hợp với quan điểm của Hội đồng xét xử nên được ghi nhận.

[7] Về án phí: Nguyên đơn phải chịu theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự;

Áp dụng Điều 53, các điều 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án,

1. Về quan hệ hôn nhân:

Tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng giữa bà Đỗ Thị Thu T và ông Trần Văn D.

2. Về con chung:

Giao cháu Đỗ Thị Mỹ C – sinh ngày 11/8/2004 cho bà T trực tiếp nuôi dưỡng cho đến khi cháu C đủ 18 tuổi.

Ông D có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung mà không ai được cản trở.

3. Về án phí:

Bà T phải chịu 300.000 đồng (*Ba trăm nghìn đồng*) án phí dân sự sơ thẩm về hôn nhân gia đình không có giá ngạch, được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án

phí 300.000 đồng (*Ba trăm nghìn đồng*) bà T đã nộp theo biên lai thu tiền số 000xxxx ngày 07 tháng 12 năm 2017 của Chi cục thi hành án dân sự thị xã Phước Long, tỉnh Bình Phước.

4. Nguyên đơn, bị đơn có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn mười lăm ngày, kể từ ngày tuyên án 05/02/2018.

“Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự”.

Nơi nhận:

- TAND, VKSND tỉnh Bình Phước;
- VKSND thị xã Phước Long
- Chi cục THADS thị xã Phước Long;
- Các Đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án, Tòa án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Trần Ánh Nguyệt